

**QUY ĐỊNH**

**Về mức thu học phí năm học 2025-2026 đối với đào tạo trình độ thạc sĩ  
và mức thu học phí tạm tính từ năm học 2025-2026 đối với đào tạo trình độ tiến sĩ  
Khóa 14 tuyển sinh trong năm 2025**

*Căn cứ quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hiệu trưởng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 31/3/2025 của Hội đồng Trường Trường Đại học Quy Nhơn;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về Lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Quy Nhơn.*

Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn quy định mức học phí năm học 2025-2026 đối với đào tạo trình độ thạc sĩ và mức thu học phí tạm tính từ năm học 2025-2026 đối với đào tạo trình độ tiến sĩ Khóa 14 tuyển sinh trong năm 2025 tại Trường như sau:

**I. Mức học phí học lần đầu phân theo ngành, khối ngành**

**1. Mức học phí đào tạo trình độ thạc sĩ năm học 2025-2026 (Thu theo niên chế)**

| STT | Khối ngành     | Mã số   | Tên ngành                                               | Mức học phí (đồng) |                      |                        |
|-----|----------------|---------|---------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|     |                |         |                                                         | Một tháng          | Một học kỳ (5 tháng) | Một năm học (10 tháng) |
| 1   | Khối ngành I   | 8140114 | Quản lý giáo dục                                        | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 2   |                | 8140111 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh         | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 3   |                | 8140110 | Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học        | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 4   |                | 8140111 | Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Giáo dục Thể chất | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 5   | Khối ngành III | 8340101 | Quản trị kinh doanh                                     | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 6   |                | 8340301 | Kế toán                                                 | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |
| 7   |                | 8340201 | Tài chính - Ngân hàng                                   | 2.385.000          | 11.925.000           | 23.850.000             |

|    |                       |         |                         |           |            |            |
|----|-----------------------|---------|-------------------------|-----------|------------|------------|
| 8  | <b>Khối ngành IV</b>  | 8440217 | Địa lý tự nhiên         | 2.565.000 | 12.825.000 | 25.650.000 |
| 9  |                       | 8440113 | Hóa vô cơ               | 2.565.000 | 12.825.000 | 25.650.000 |
| 10 |                       | 8440119 | Hóa lý thuyết và hóa lý | 2.565.000 | 12.825.000 | 25.650.000 |
| 11 |                       | 8420114 | Sinh học thực nghiệm    | 2.565.000 | 12.825.000 | 25.650.000 |
| 12 |                       | 8440104 | Vật lý chất rắn         | 2.565.000 | 12.825.000 | 25.650.000 |
| 13 | <b>Khối ngành V</b>   | 8460104 | Đại số và lý thuyết số  | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 14 |                       | 8460113 | Phương pháp toán sơ cấp | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 15 |                       | 8460102 | Toán giải tích          | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 16 |                       | 8520201 | Kỹ thuật điện           | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 17 |                       | 8520208 | Kỹ thuật viễn thông     | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 18 |                       | 8904648 | Khoa học dữ liệu        | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 19 |                       | 8480101 | Khoa học máy tính       | 2.775.000 | 13.875.000 | 27.750.000 |
| 20 | <b>Khối ngành VII</b> | 8229013 | Lịch sử Việt Nam        | 2.535.000 | 12.675.000 | 25.350.000 |
| 21 |                       | 8229020 | Ngôn ngữ học            | 2.535.000 | 12.675.000 | 25.350.000 |
| 22 |                       | 8310201 | Chính trị học           | 2.535.000 | 12.675.000 | 25.350.000 |
| 23 |                       | 8310110 | Quản lý kinh tế         | 2.535.000 | 12.675.000 | 25.350.000 |
| 24 |                       | 8220201 | Ngôn ngữ Anh            | 2.535.000 | 12.675.000 | 25.350.000 |

**2. Mức học phí đào tạo trình độ tiến sĩ đối với Khóa 14 tuyển sinh năm 2025 (Mức thu theo tín chỉ tạm tính)**

| TT | Khối ngành            | Mã số   | Tên ngành               | Tổng số tín chỉ toàn khóa học | Mức học phí toàn khóa tạm tính (đồng) | Mức học phí/tín chỉ tạm tính (đồng) |
|----|-----------------------|---------|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | <b>Khối ngành IV</b>  | 9440119 | Hóa lý thuyết và hóa lý | 90                            | 202.458.000                           | 2.250.000                           |
| 2  |                       | 9440104 | Vật lý chất rắn         | 90                            | 202.458.000                           | 2.250.000                           |
| 3  | <b>Khối ngành V</b>   | 9460104 | Đại số và lý thuyết số  | 90                            | 219.198.000                           | 2.436.000                           |
| 4  |                       | 9460102 | Toán giải tích          | 90                            | 219.198.000                           | 2.436.000                           |
| 5  |                       | 9520201 | Kỹ thuật điện           | 90                            | 219.198.000                           | 2.436.000                           |
| 6  | <b>Khối ngành VII</b> | 9220201 | Ngôn ngữ Anh            | 90                            | 200.303.000                           | 2.226.000                           |

## II. Mức học phí học lại phân theo ngành, khối ngành

### 1. Mức học phí đào tạo thạc sĩ năm học 2025-2026

| TT | Khối ngành     | Mức học phí tạm tính/tín chỉ (đồng) | Ghi chú |
|----|----------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khối ngành I   | 795.000                             |         |
| 2  | Khối ngành III | 795.000                             |         |
| 3  | Khối ngành IV  | 855.000                             |         |
| 4  | Khối ngành V   | 925.000                             |         |
| 5  | Khối ngành VII | 845.000                             |         |

### 2. Mức học phí đào tạo tiến sĩ năm học 2025-2026

| TT | Khối ngành     | Mức học phí tạm tính/tín chỉ (đồng) | Ghi chú |
|----|----------------|-------------------------------------|---------|
| 1  | Khối ngành IV  | 1.900.000                           |         |
| 2  | Khối ngành V   | 2.056.000                           |         |
| 3  | Khối ngành VII | 1.878.000                           |         |

## III. Mức học phí cho thời gian gia hạn bảo vệ đề án/luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ

Học viên gia hạn bảo vệ đề án/luận văn thạc sĩ, nghiên cứu sinh gia hạn bảo vệ luận án tiến sĩ phải nộp khoản học phí bằng 1/3 mức học phí tại thời điểm gia hạn và tính theo thời gian trên Quyết định gia hạn.

## IV. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực từ năm học 2025-2026. Mức học phí/tín chỉ học lần đầu đối với đào tạo trình độ tiến sĩ Khóa 14 tuyển sinh trong năm 2025 là mức tạm tính.

2. Khi Chính phủ có quy định về mức học phí mới áp dụng từ năm học 2027-2028 trở đi, Nhà trường sẽ điều chỉnh lại mức tạm tính trên. *qk*

### Nơi nhận

- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Đăng trên Website của Trường;
- Lưu VT; KHTC. *ev*



PGS.TS. Đoàn Đức Tùng